

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

	Mã số	TM	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.699.852.274.086	3.523.743.084.694
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	179.528.353.261	118.980.492.011
Tiền	111		112.528.353.261	113.980.492.011
Các khoản tương đương tiền	112		67.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	426.480.000.000	496.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.2	426.480.000.000	496.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.711.175.691.292	1.582.844.028.844
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.607.711.045.597	1.456.208.901.127
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	38.990.651.195	46.341.826.761
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	79.641.371.070	95.781.294.704
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3.3	(15.367.552.000)	(15.688.169.178)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	200.175.430
Hàng tồn kho	140	6	1.348.353.628.029	1.293.222.186.291
Hàng tồn kho	141		1.369.317.712.059	1.314.138.839.477
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.964.084.030)	(20.916.653.186)
Tài sản ngắn hạn khác	150		34.314.601.504	32.216.377.548
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.366.630.892	3.636.195.947
Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.335.021.672	26.860.842.941
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.612.948.941	1.719.338.660
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.221.580.284.101	2.185.701.172.360
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.072.360.628	2.022.360.628
Phải thu dài hạn khác	216	4	2.072.360.628	2.022.360.628
Tài sản cố định	220		330.683.635.121	340.049.413.859
Tài sản cố định hữu hình	221	7	213.426.514.743	221.794.171.222
- Nguyên giá	222		495.482.280.833	491.647.586.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.055.766.090)	(269.853.415.361)
Tài sản cố định vô hình	227	8	117.257.120.378	118.255.242.637
- Nguyên giá	228		128.514.825.093	128.137.825.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.257.704.715)	(9.882.582.456)
Tài sản dở dang dài hạn	240		28.469.932.323	26.452.214.092
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	28.469.932.323	26.452.214.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	1.824.333.872.122	1.779.615.166.133
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10.1	1.025.646.308.716	937.978.560.127
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	822.284.027.343	822.284.027.343
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.596.463.937)	(13.647.421.337)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		36.020.483.907	37.562.017.648
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	36.020.483.907	37.562.017.648
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.921.432.558.187	5.709.444.257.054
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.100.701.639.328	2.888.069.086.410
Nợ ngắn hạn	310		3.032.941.222.730	2.820.159.683.799
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.1	1.582.981.551.925	1.444.153.735.658
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12.2	86.897.076.366	66.740.168.341
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.250.195.876	4.391.082.529
Phải trả người lao động	314		17.603.699.173	31.538.255.550
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.989.698.595	10.844.673.816
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		64.988.060	194.884.182
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	136.481.165.711	37.928.586.999
Vay ngắn hạn	320	16	1.202.765.129.608	1.210.680.263.467
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	17	907.717.415	13.688.033.257
Nợ dài hạn	330		67.760.416.598	67.909.402.611
Phải trả người bán dài hạn	331		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	15	158.648.611	158.648.611
Vay dài hạn	338	16	55.750.754.000	55.750.754.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		(148.986.013)	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.820.730.918.859	2.821.375.170.644
Vốn chủ sở hữu	410	18	2.820.730.918.859	2.821.375.170.644
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.824.230.171	23.824.230.171
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.259)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.796.272.354	2.680.428.578
Quỹ đầu tư phát triển	418		171.072.366.314	159.610.663.278
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.002.837.866	1.002.837.866
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		626.612.743.717	637.130.207.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		501.281.144.256	444.831.128.585
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		125.331.599.461	192.299.079.029
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.159.946.696	166.864.281.395
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.921.432.558.187	5.709.444.257.054

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc

Đinh Xuân Hân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.217.505.982.289	1.479.087.908.062	2.547.185.189.314	2.758.685.627.465
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14.089.486.274	12.235.968.901	21.969.941.979	18.437.386.780
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.203.416.496.015	1.466.851.939.161	2.525.215.247.335	2.740.248.240.685
Giá vốn hàng bán	11	1.087.394.568.168	1.346.055.732.181	2.291.639.031.702	2.515.926.290.719
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	116.021.927.847	120.796.206.980	233.576.215.633	224.321.949.966
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.443.539.587	25.695.439.619	42.222.202.573	46.515.137.491
Chi phí tài chính	22	527.312.575	32.167.316.983	54.130.725.312	53.473.108.735
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>20.981.556.587</i>	<i>23.081.420.163</i>	<i>39.318.934.680</i>	<i>41.946.181.578</i>
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	33.724.892.169	41.424.423.430	74.059.214.050	84.743.547.587
Chi phí bán hàng	25	61.006.167.242	63.553.532.194	122.153.102.682	115.260.962.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.901.882.113	29.590.672.991	58.284.443.648	59.465.463.795
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	83.754.997.673	62.604.547.861	115.289.360.614	127.381.099.559
Thu nhập khác	31	593.117.281	195.333.545	781.436.032	280.655.662
Chi phí khác	32	296.182.622	294.813.036	301.975.713	1.414.526.881
Lợi nhuận khác	40	296.934.659	(99.479.491)	479.460.319	(1.133.871.219)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	84.051.932.332	62.505.068.370	115.768.820.933	126.247.228.340
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.456.081.709	2.895.763.757	7.038.577.741	5.789.521.456
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	80.595.850.623	59.609.304.613	108.730.243.192	120.457.706.884

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	80.595.850.623	59.609.304.613	108.730.243.192	120.457.706.884
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	75.515.090.232	53.946.604.938	98.721.626.425	110.304.880.876
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.080.760.391	5.662.699.675	10.008.616.767	10.152.826.008
Lãi trên cổ phiếu	70	319	228	417	442

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		quý II năm nay	quý II năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	115.768.820.933	126.247.228.340
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	14.220.257.850	13.235.952.173
Các khoản dự phòng	03	9.526.870.253	7.564.250.570
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(334.456)	3.260.232.835
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104.777.655.853)	(123.544.241.812)
Chi phí lãi vay	06	39.318.934.680	41.946.181.578
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.056.893.407	68.709.603.684
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(242.429.347.695)	(101.107.686.352)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55.178.872.582)	231.328.711.286
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	231.361.278.602	(157.941.147.897)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.811.098.796	(30.481.433.917)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(10.742.810.503)
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.482.552.683)	(41.463.200.413)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.350.000.000)	(2.839.220.709)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.903.737.946)	(14.790.025.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.115.240.101)	(59.327.210.104)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	6.133.023.234	(10.723.137.039)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		63.636.364
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(426.480.000.000)	(335.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	496.480.000.000	358.480.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41.432.014.800)
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	56.818.882.892	52.535.916.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	132.951.906.126	23.444.401.494

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến	Lũy kế đến
		quý II năm nay	quý II năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	731.765.889.351	1.918.271.725.666
Tiền trả nợ gốc vay	34	(723.061.510.582)	(1.880.672.503.525)
Tiền trả cổ tức	36	(22.993.518.000)	(71.116.884.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.289.139.231)	(33.517.661.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	60.547.526.794	(69.400.470.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118.980.492.011	170.381.283.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	334.456	18.112.914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>179.528.353.261</u>	<u>100.998.925.942</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đình Xuân Hân

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chét phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhấn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý II năm 2020 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	Cuối kỳ và 01/01/2020	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPCI	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2020: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình

d) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

e) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

f) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

g) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

h) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

j) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

k) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

l) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	9.308.938.470	14.663.828.222
Tiền gửi ngân hàng	103.219.414.791	99.316.663.789
Các khoản tương đương tiền	67.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>179.528.353.261</u>	<u>118.980.492.011</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	426.480.000.000	496.480.000.000

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.607.711.045.597	1.456.208.901.127
Cộng	<u>1.607.711.045.597</u>	<u>1.456.208.901.127</u>

3.2. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản trả trước khác	38.990.651.195	46.341.826.761
	<u>38.990.651.195</u>	<u>46.341.826.761</u>

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lợi nhuận HD HTKD	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	1.902.927.164	(1.227.927.164)	1.627.927.164	(1.627.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	8.678.118.577		8.892.280.553	
Phải thu các khoản tạm ứng	3.614.465.142		4.289.526.338	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	25.207.406.807		28.502.782.806	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	-		25.824.386.234	
Ký cược ký quỹ	814.489.212		5.116.874.193	
Phải thu khác	32.229.364.168		14.332.917.416	
Cộng	79.641.371.070	(8.422.527.164)	95.781.294.704	(8.822.527.164)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>79.641.371.070</i>		<i>95.750.494.704</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 22)</i>	<i>-</i>		<i>30.800.000</i>	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	52.571.829.169		52.908.853.225	
Nguyên liệu, vật liệu	20.513.730.721	(21.580.905)	23.824.857.302	
Công cụ, dụng cụ	664.902.125		7.591.559.564	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.196.794.679		12.140.401.076	
Thành phẩm	9.319.267.683	(1.561.670.586)	17.615.156.143	(960.659.949)
Hàng hóa	1.279.051.187.682	(19.380.832.539)	1.200.058.012.167	(19.955.993.237)
	1.369.317.712.059	(20.964.084.030)	1.314.138.839.477	(20.916.653.186)

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị tại ngày cuối kỳ là 49.959 triệu VND.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	296.715.766.417	121.383.943.892	64.331.304.606	8.466.766.186	749.805.482	491.647.586.583
Mua sắm mới		1.375.504.500	2.609.400.064	397.953.636		4.382.858.200
Thanh lý, nhượng bán				(232.376.584)		(232.376.584)
Tăng Giảm khác			(315.787.366)			(315.787.366)
Số dư cuối kỳ	296.715.766.417	122.759.448.392	66.624.917.304	8.632.343.238	749.805.482	495.482.280.833
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	148.926.177.092	68.631.337.198	45.693.971.670	5.852.123.919	749.805.482	269.853.415.361
Khấu hao trong kỳ	5.498.915.074	4.604.278.395	2.334.192.380	405.341.098	2.408.644	12.845.135.591
Tăng giảm khác	(50.003.262)	(7.578.638)	(340.117.902)	(91.644.046)	(2.408.644)	(491.752.492)
Thanh lý, nhượng bán				(151.032.370)		(151.032.370)
Số dư cuối kỳ	154.375.088.904	73.228.036.955	47.688.046.148	6.014.788.601	749.805.482	282.055.766.090
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu năm	147.789.589.325	52.752.606.694	18.637.332.936	2.614.642.267		221.794.171.222
Số dư cuối kỳ	142.340.677.513	49.531.411.437	18.936.871.156	2.617.554.637		213.426.514.743

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	122.769.587.219	5.368.237.874	128.137.825.093
Tăng trong kỳ		377.000.000	377.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>122.769.587.219</u>	<u>5.745.237.874</u>	<u>128.514.825.093</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	5.839.624.413	4.042.958.043	9.882.582.456
Khấu hao trong kỳ	1.278.687.169	96.435.090	1.375.122.259
Số dư cuối kỳ	<u>7.118.311.582</u>	<u>4.139.393.133</u>	<u>11.257.704.715</u>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	116.929.962.806	1.325.279.831	118.255.242.637
Số dư cuối kỳ	<u>115.651.275.637</u>	<u>1.605.844.741</u>	<u>117.257.120.378</u>

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh	24.007.958.455	23.953.413.000
Các dự án công trình khác	4.461.973.868	2.498.801.092
Cộng	<u>28.469.932.323</u>	<u>26.452.214.092</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 9.1)	1.025.646.308.716	937.978.560.127
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 9.2)	822.284.027.343	822.284.027.343
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)		33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(23.596.463.937)	(13.647.421.337)
Cộng	<u>1.824.333.872.122</u>	<u>1.779.615.166.133</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Đến ngày 30/6/2020, Tổng Công ty đã được chuyển đổi trái phiếu thành 1.650.000 cổ phiếu.

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số 01/01/2020			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	365.959.405.095	(**)	30,00%	30,00%	324.937.691.976	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	374.305.380.092	638.734.025.500	22,87%	22,87%	356.675.965.590	542.641.296.000
Công ty CP Dược Danapha	26,20%	26,20%	152.638.656.322	(**)	28,50%	28,50%	119.283.514.063	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	46.005.173.378	66.150.000.000	28,43%	28,43%	46.026.492.336	86.940.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,07%	22,07%	64.270.321.349	128.144.362.500	22,07%	22,07%	66.596.864.751	140.484.190.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	15.886.757.081	(**)	41,15%	41,15%	16.917.190.082	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	3.092.135.859	(**)	25,00%	25,00%	3.386.070.632	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.488.479.541	(**)	19,91%	30,00%	4.154.770.697	(**)
		Cộng	1.025.646.308.716				937.978.560.127	

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,38%	200.503.651.417		213.891.796.800	18,38%	200.503.651.417		226.817.094.240
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,40%	139.411.862.876		203.071.050.000	13,40%	139.411.862.876		163.881.900.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco	14,25%	69.305.080.876		125.395.380.000	14,25%	69.305.080.876		115.705.737.000
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,38%	48.398.631.589		61.321.778.000	14,38%	48.398.631.589		59.262.266.800
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860	(13.478.356.060)	32.544.559.800	10,23%	46.022.915.860	(6.843.057.460)	39.179.858.400
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	(7.791.758.288)	4.069.950.000	6,78%	11.861.708.288	(5.078.458.288)	6.783.250.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106		27.836.250.000	11,37%	11.611.996.106		(**)
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(2.326.349.589)	6.905.106.000	9,10%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	10,86%	4.210.742.905		(**)	10,86%	4.210.742.905		(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820		(**)	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	29.000.000.000		(**)	2,53%	29.000.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675		(**)	10,75%	20.443.659.675		(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662		(**)	0,73%	971.029.662		(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		822.284.027.343	(23.596.463.937)			822.284.027.343	(13.647.421.337)	

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất trả trước	30.874.961.811	31.261.362.164
Công cụ và dụng cụ	2.159.673.279	2.607.787.660
Chi phí sửa chữa TSCĐ	733.750.000	1.244.681.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.252.098.817	2.448.186.097
Cộng	36.020.483.907	37.562.017.648

11. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán	1.582.981.551.925	1.582.981.551.925	1.407.906.542.216	1.407.906.542.216
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 22)			36.247.193.442	36.247.193.442
Cộng	1.582.981.551.925	1.582.981.551.925	1.444.153.735.658	1.444.153.735.658

11.2 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước	86.049.076.366	65.565.168.341
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 22)	848.000.000	1.175.000.000
Cộng	<u>86.897.076.366</u>	<u>66.740.168.341</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	162.413.432	177.850.871.617	(176.916.133.187)	1.097.151.862
Thuế xuất nhập khẩu		3.241.427.591	(3.241.427.591)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.403.930.690	8.861.175.706	(9.890.706.948)	1.374.399.448
Thuế thu nhập cá nhân	1.797.113.621	4.296.440.217	(5.314.909.272)	778.644.566
Tiền thuê đất		6.080.301.955	(6.080.301.955)	
Các khoản phải nộp khác	27.624.786	263.908.763	(291.533.549)	
Cộng	<u>4.391.082.529</u>	<u>200.594.125.849</u>	<u>(201.735.012.502)</u>	<u>3.250.195.876</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi phải trả cổ đông	263.553.107	264.714.343
Chi phí lãi vay		2.163.618.003
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.386.567.017	8.076.762.999
Cộng	<u>1.989.698.595</u>	<u>10.844.673.816</u>

14. Phải trả khác

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	105.521.246.476	148.364.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.448.910.000	4.157.049.121
Phải trả hàng ủy thác	6.018.502.396	10.165.544.039
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	22.492.506.839	23.457.629.363
Cộng	<u>136.481.165.711</u>	<u>37.928.586.999</u>

Trong đó:

<i>Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 22)</i>	<i>113.331.107</i>	<i>113.331.107</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác</i>	<i>136.367.834.604</i>	<i>37.815.255.892</i>

Dài hạn

Các khoản phải trả dài hạn khác	158.648.611	158.648.611
---------------------------------	-------------	-------------

Cộng

158.648.611

158.648.611

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	2.680.428.578	159.610.663.278	1.002.837.866	637.130.207.614	166.864.281.395	2.821.375.170.644
Lợi nhuận thuần trong kỳ							103.768.464.277	10.008.616.767	113.777.081.044
Phân bổ vào các quỹ					15.208.384.207		(15.208.384.207)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Cổ tức							13.870.340.259	(1.187.804.399)	12.682.535.860
Mua lại cổ phiếu quỹ							(116.754.480.000)	(11.611.920.000)	(128.366.400.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				(565.860.970)				565.860.970	
Biến động khác			(1)	1.681.704.746	(3.746.681.171)		3.806.595.774	(449.388.037)	1.292.231.311
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.259)	3.796.272.354	171.072.366.314	1.002.837.866	626.612.743.717	164.159.946.696	2.820.730.918.859

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ và 01/01/2020		
	Số cổ phần	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

15.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và 01/01/2020	
	Số cổ phần	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	quý II năm nay	quý II năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.870.144.865	34.514.778.159
Doanh thu bán hàng	2.501.557.820.815	2.716.512.539.873
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	1.757.223.634	7.658.309.433
Cộng	2.547.185.189.314	2.758.685.627.465
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	80.583.562	
Giảm giá hàng bán	9.527.304.363	
Hàng bán bị trả lại	12.362.054.054	18.437.386.780
Cộng	21.969.941.979	18.437.386.780
Doanh thu thuần	2.525.215.247.335	2.740.248.240.685

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.676.976.800	8.054.412.959
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.284.477.559.940	2.501.125.650.206
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	1.547.943.525	6.746.227.554
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(63.448.563)	
Cộng	<u><u>2.291.639.031.702</u></u>	<u><u>2.515.926.290.719</u></u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.526.057.617	13.668.515.265
Cổ tức được chia	12.273.728.400	25.149.445.200
Lãi bán hàng trả chậm	3.593.372.194	2.724.578.435
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.842.280.787	3.998.989.101
Doanh thu tài chính khác	1.986.763.575	973.609.490
Cộng	<u><u>42.222.202.573</u></u>	<u><u>46.515.137.491</u></u>

19. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí lãi tiền vay	39.318.934.680	41.946.181.578
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.949.042.600	4.245.886.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.842.398.163	7.256.161.697
Chi phí tài chính khác	1.020.349.869	24.878.572
Cộng	<u><u>54.130.725.312</u></u>	<u><u>53.473.108.735</u></u>

20. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	59.626.456.834	59.527.264.979
Chi phí bao bì, vật liệu	3.943.007.161	2.240.786.038
Chi phí khấu hao	9.468.473.357	8.944.547.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.278.503.885	27.403.138.183
Chi phí bán hàng khác	15.836.661.445	17.145.225.816
Cộng	<u>122.153.102.682</u>	<u>115.260.962.955</u>

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm nay</u> VND	<u>Lũy kế đến</u> <u>quý II năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.529.140.115	17.464.794.938
Chi phí dụng cụ quản lý	926.408.685	2.331.304.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.223.070.201	1.995.175.917
Thuế, phí và lệ phí	2.575.641.265	1.946.963.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.257.990.348	12.805.098.317
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(400.000.000)	1.097.564.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.172.193.034	21.824.561.399
Cộng	<u>58.284.443.648</u>	<u>59.465.463.795</u>

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Công ty liên kết

Công ty CP Dược phẩm TW 3

Cổ tức được chia	13.289.045.000	9.492.175.000
Đầu tư góp vốn		5.568.736.800

Công ty CP Dược phẩm Imexpharm

Cổ tức được chia		22.610.054.000
------------------	--	----------------

Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN

Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu mua hàng	198.561.904	

Công ty CP Dược Danapha

Cổ tức được chia	3.888.167.000	3.110.533.600
Doanh thu dịch vụ	622.857.143	
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	327.000.000	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền thuê nhà		30.800.000
				30.800.000
Người mua trả tiền trước (TM số 11.2)				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	848.000.000	1.175.000.000
			848.000.000	1.175.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		36.147.614.292
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		99.579.150
				36.247.193.442
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 14)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ	113.331.107	113.331.107
			113.331.107	113.331.107

23. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân